CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1

Ngày 31/12/2025	22,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.0%	**-4.2%**	**-7.3%**

DT thuần
Q4/25
318
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 169| 113%
YoY: ▲ 90.0| 39.5%

LN thuần
Q4/25
81.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.2| 113%
YoY: ▲ 27.1| 49.8%

LN sau thuế
Q4/25
63.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.0| 138%
YoY: ▲ 30.1| 89.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
28.3%
YoY: +/-▲ 5.2%

ROE
2025
33.2%
YoY: +/-▲ 10.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,680 - 28,351
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	598
Số lượng CPLH (CP)	26,691,319
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,770
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.60
EPS	5,627
P/E	4.0

DT thuần
2025
709
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145| 25.6%

LN thuần
2025
193
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.0| 63.6%

LN sau thuế
2025
150
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 62.5| 71.7%

Cơ cấu sở hữu

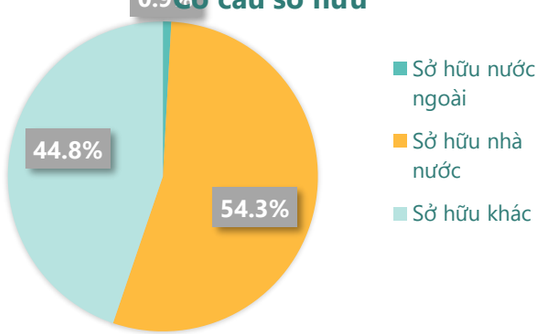

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

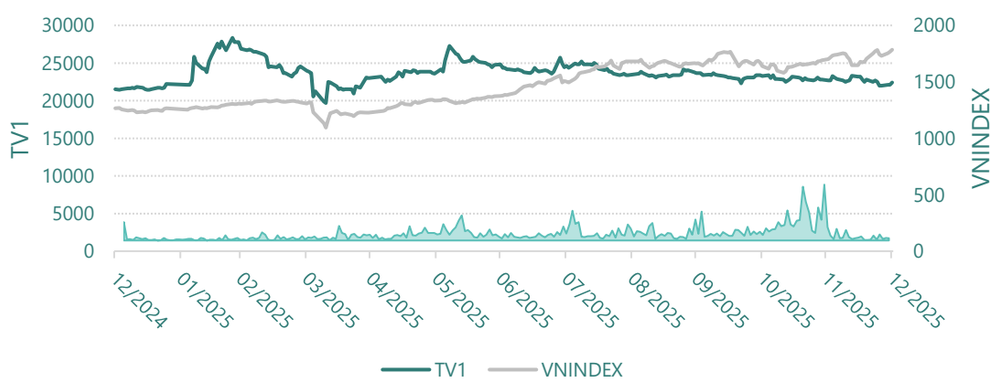

Cơ cấu cổ đông

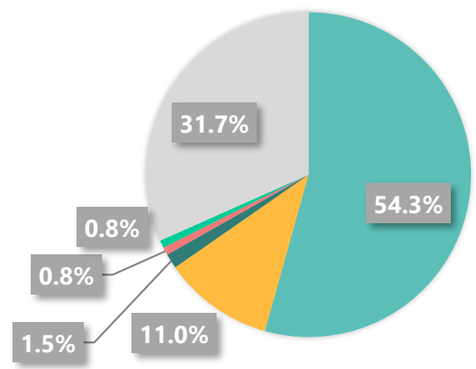

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

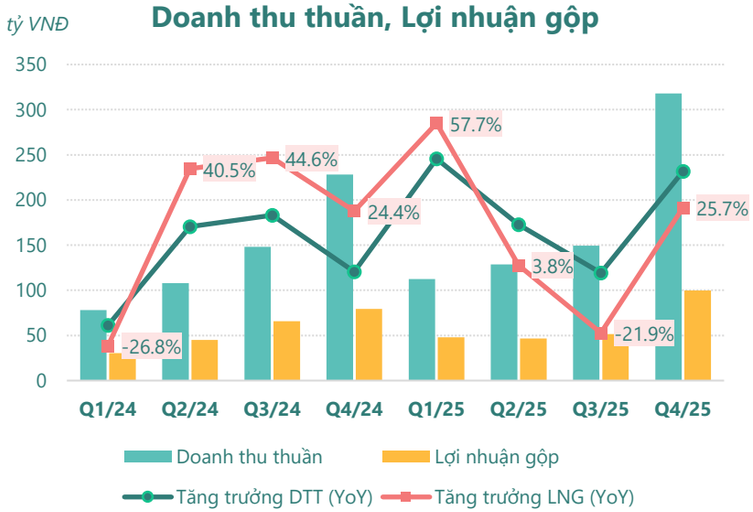

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

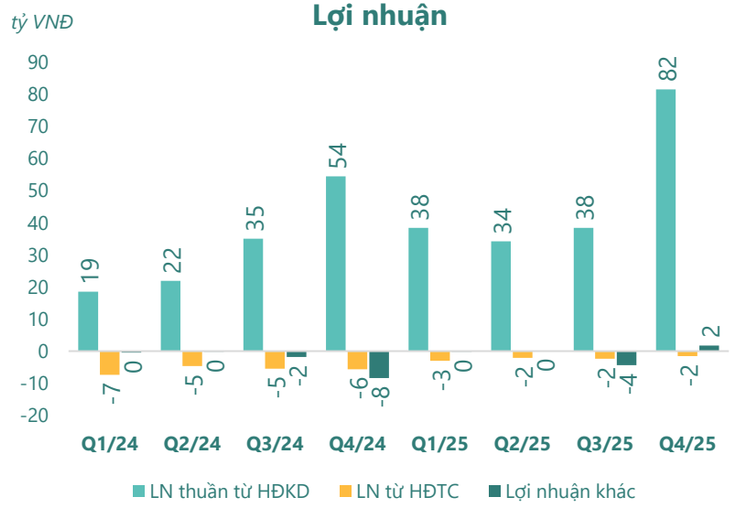

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

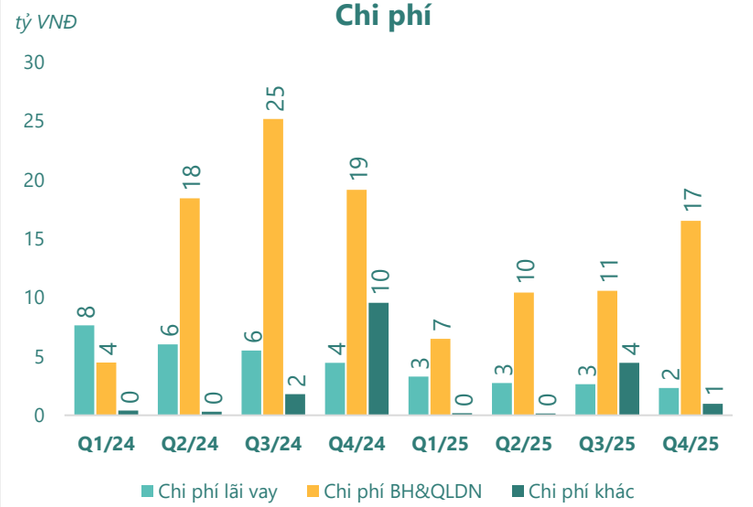

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

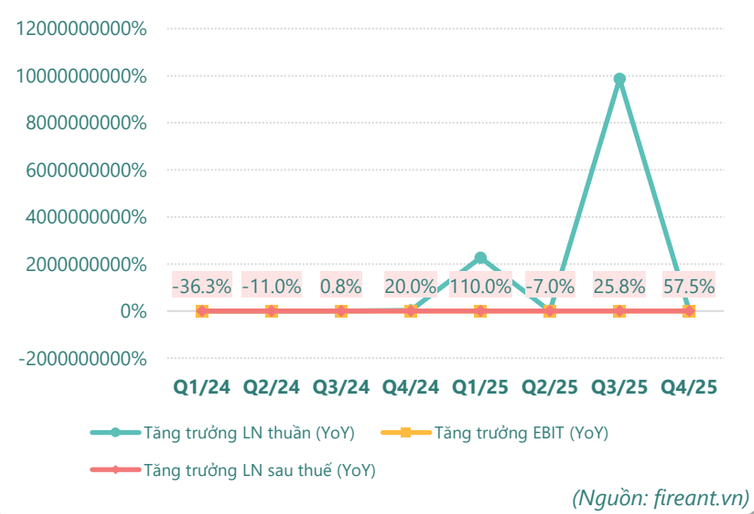

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

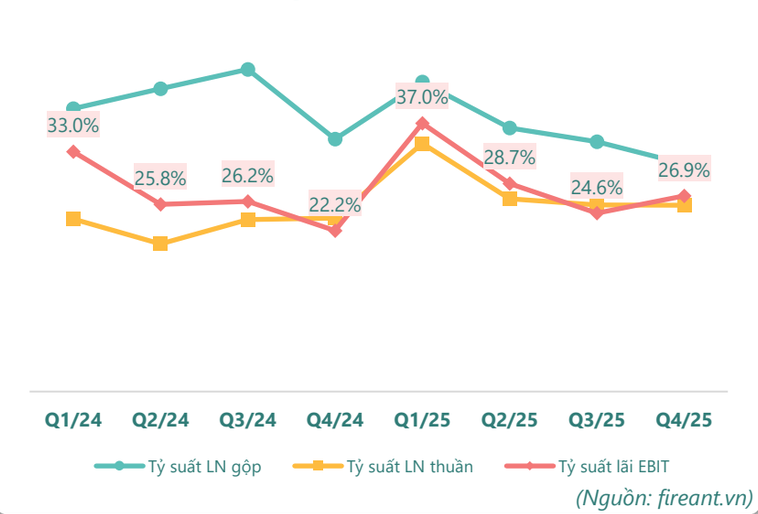

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

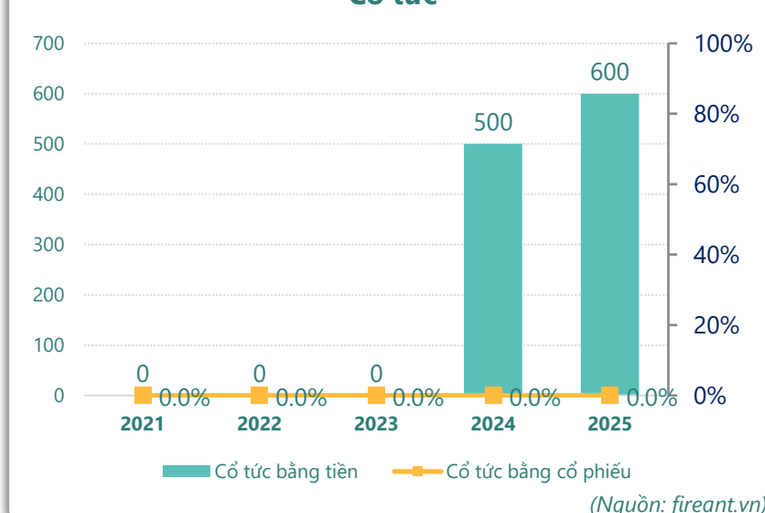

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

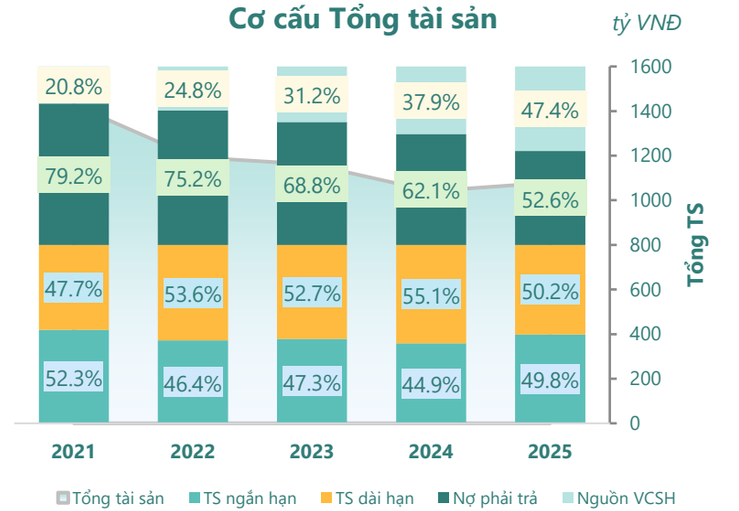

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

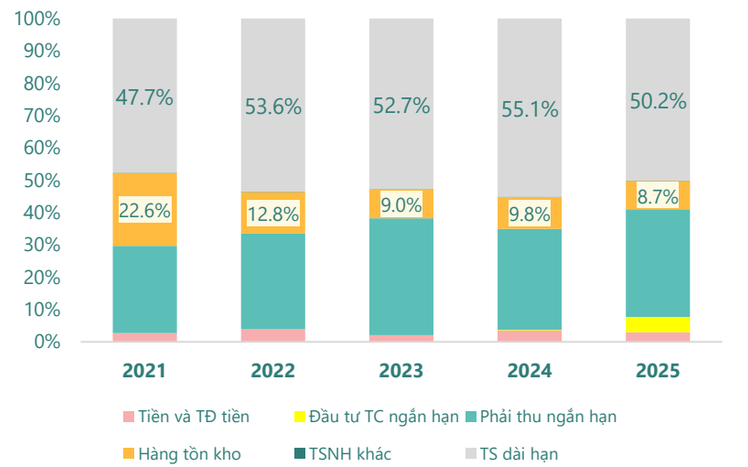

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

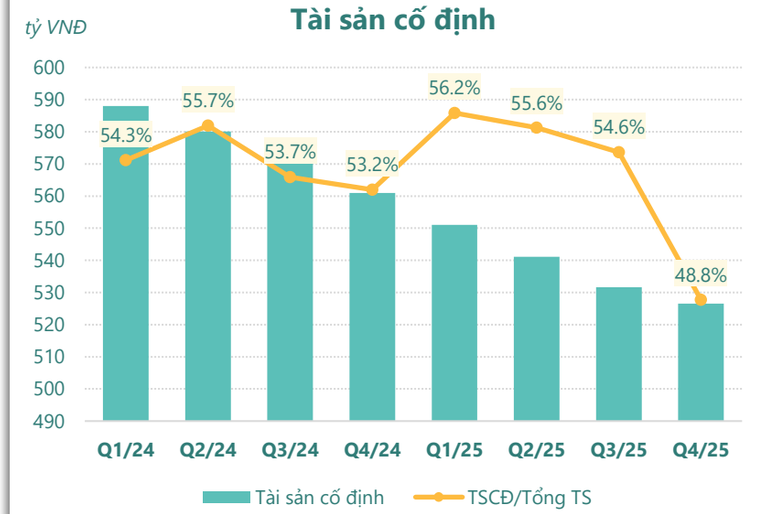

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

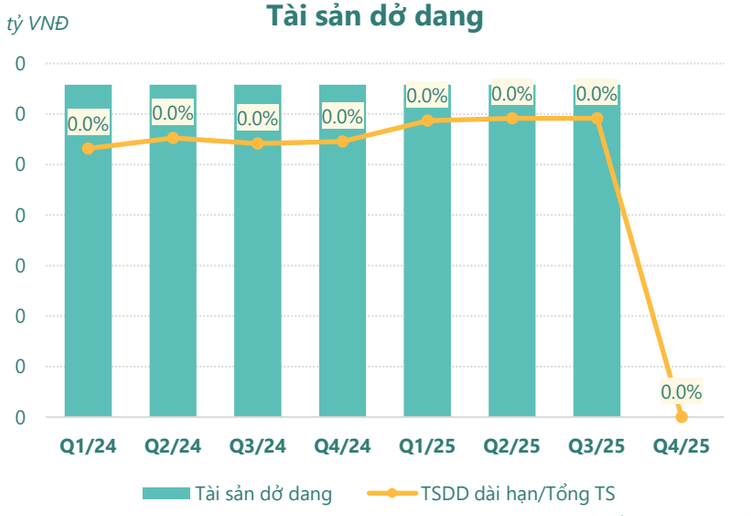

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

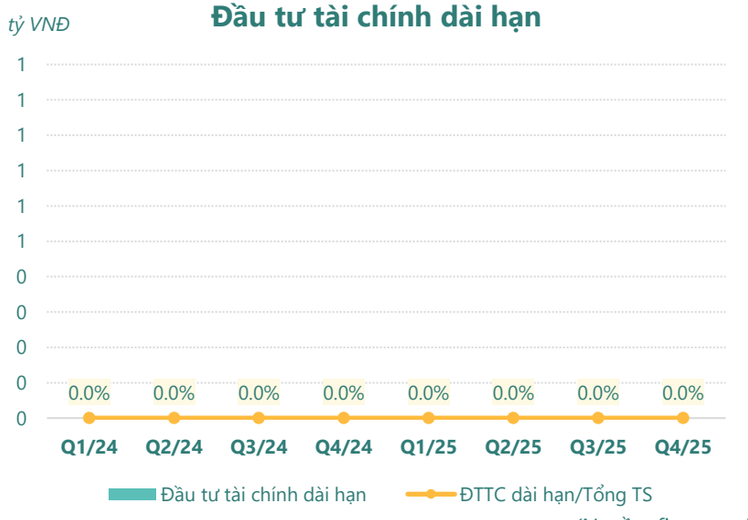

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

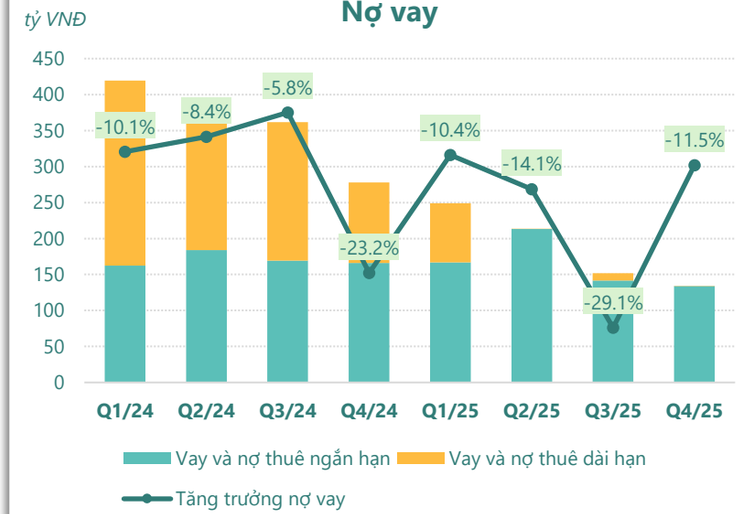

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

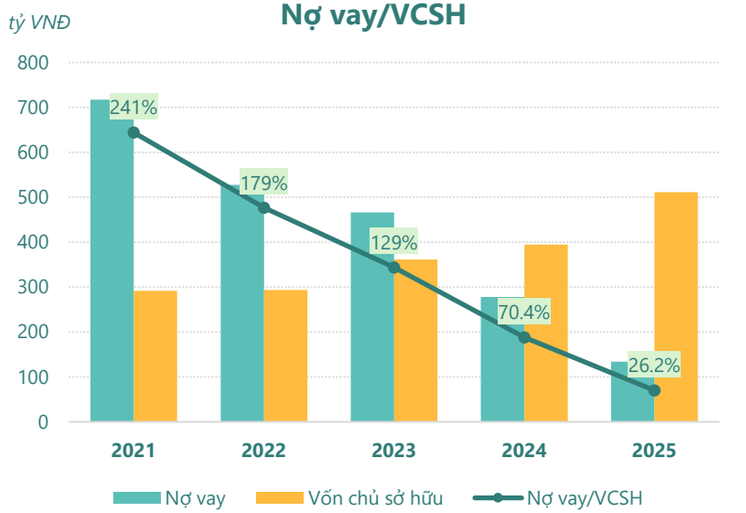

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

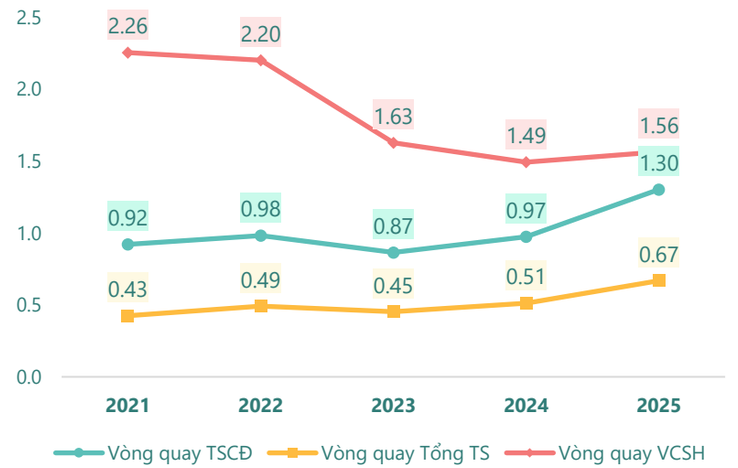

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

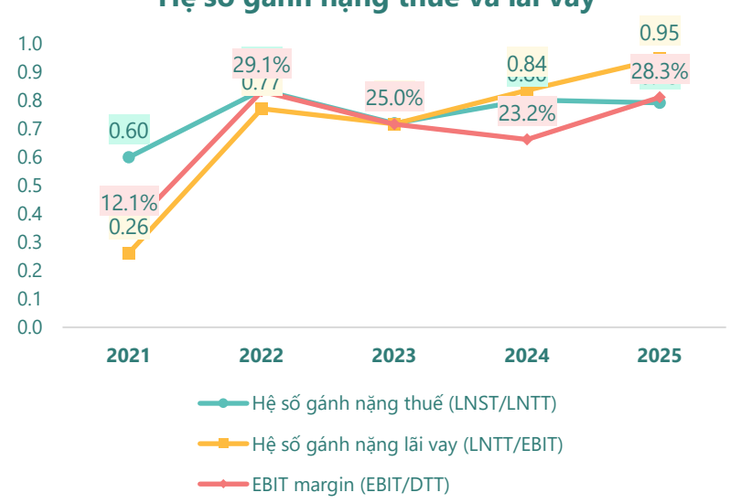

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

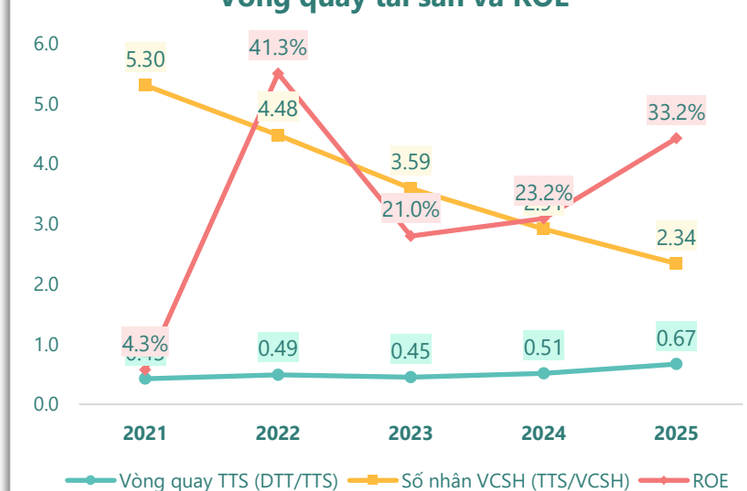

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

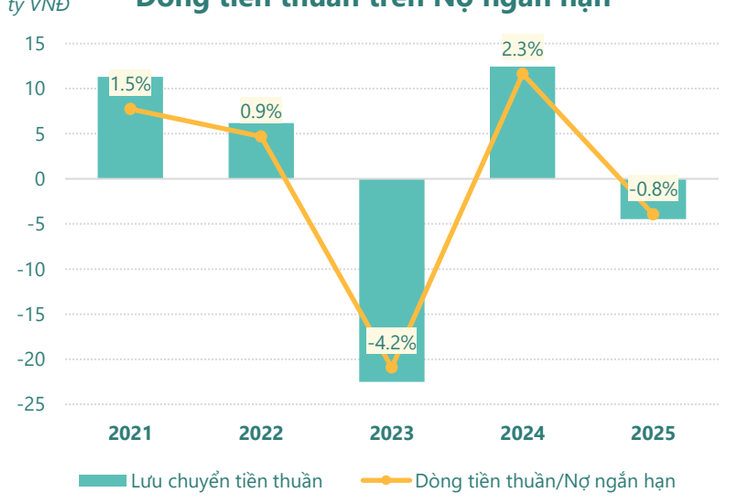

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**318**	**228**	**39.5%**	**709**	**564**	**25.6%**
Giá vốn hàng bán	218	149	46.5%	463	348	32.8%
Lợi nhuận gộp	99.7	79.4	25.6%	246	216	13.9%
Doanh thu HĐTC	0.75	0.22	240%	1.91	2.07	-7.9%
Chi phí TC	2.32	5.92	-60.8%	11.0	25.3	-56.4%
Chi phí lãi vay	2.31	4.47	-48.3%	11.0	21.5	-48.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.22	-100%
Chi phí QLDN	**16.5**	**19.2**	**-13.9%**	**44.1**	**74.7**	**-41.0%**
LN thuần từ HĐKD	81.6	54.5	49.8%	193	118	63.6%
Lợi nhuận khác	**1.75**	**-8.36**	**121%**	**-2.82**	**-8.54**	**67.0%**
LN trước thuế	83.4	46.1	80.9%	190	109	73.8%
Lợi nhuận sau thuế	**63.8**	**33.7**	**89.5%**	**150**	**87.5**	**71.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**63.8**	**33.7**	**89.5%**	**150**	**87.5**	**71.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	110	2.03	40.6	95.0	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.36	-3.14	-0.03	2.78	-17.3	-39.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.3	-83.2	-26.9	-37.7	-61.7	-31.5
Tiền đầu kỳ	34.1	12.5	36.3	11.4	17.0	33.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.9**	**23.7**	**-24.9**	**5.69**	**16.0**	**-1.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.61	0.00	0	-0.04	0.04	0.06
Tiền cuối kỳ	12.5	36.3	11.4	17.0	33.0	32.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,079**	**1,041**	**3.7%**
Tài sản ngắn hạn	538	467	15.1%
Tiền và tương đương tiền	32.1	36.3	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.3	2.68	1816%
Phải thu ngắn hạn	359	325	10.5%
Hàng tồn kho	94.3	102	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.89	9.0%
Tài sản dài hạn	**541**	**574**	**-5.7%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.13	-65.9%
Tài sản cố định	527	561	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.33	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.6**	**12.4**	**18.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	568	646	-12.2%
Nợ ngắn hạn	**567**	**535**	**6.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	166	-19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.9	61.3	9.1%
Nợ dài hạn	0.48	112	-99.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.48	112	-99.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**511**	**394**	**29.6%**
Vốn chủ sở hữu	**511**	**394**	**29.7%**
Vốn điều lệ	267	267	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0.11**	**-100%**

(Nguồn: fireant.vn)